

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
GHI TÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN MÔN HỌC

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 2, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	TIẾNG TRUNG TỔNG HỢP 2			
Mã học phần:	71CHIN30183	Số tín chỉ:	3	
Mã nhóm lớp học phần:	242_71CHIN30183_01,02,03,04,05			
Hình thức thi: Trắc nghiệm kết hợp Tự luận	Thời gian làm bài:		100	phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	☐ Có		☒ Không	

Giảng viên nộp đề thi, đáp án bao gồm cả **Lần 1 và Lần 2 trước ngày 06/04/2024.**

Cách thức nộp bài phần tự luận (Giảng viên ghi rõ yêu cầu):

Gợi ý:

- SV gõ trực tiếp trên khung trả lời của hệ thống thi;

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Áp dụng các kiến thức về ngữ âm, âm vị, cú pháp và ngữ nghĩa vào phân tích các hiện tượng ngôn ngữ.	trắc nghiệm + tự luận	50%	trắc nghiệm (30 câu) + tự luận (câu 1- câu 24)	10	PI 2.1
CLO2	Vận dụng những kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa Trung Quốc để phân tích, so sánh đối chiếu với ngôn ngữ, văn hóa Việt Nam.		50%			PI 2.2

III. Nội dung câu hỏi thi

Ví dụ:

PHẦN TRẮC NGHIỆM (30 câu + 0,1 điểm)

Câu 1-10. Kết hợp từ ngữ (词语搭配)

1. 当	a. 信
2. 用微信	b. 汉语
3. 浇	c. 花
4. 去图书馆	d. 课文
5. 寄	e. 中药
6. 老	f. 联系
7. 教	g. 同学
8. 喝	h. 翻译
9. 很好	i. 的老师
10. 预习	j. 借书

Chú ý: câu hỏi tương ứng với chữ (ở cột bên trái) cần kết hợp với chữ (ở cột bên phải)
 Ví dụ: câu hỏi số 1 là chữ số 1 của cột bên trái cần kết hợp với chữ ... của cột bên phải.

1.

- A. h
- B. a
- C. b
- D. c
- E. d
- F. e
- G. f
- H. g
- I. i
- J. j

ANSWER: A

2.

- A. f
- B. a
- C. b
- D. c
- E. d
- F. e
- G. g
- H. h
- I. i
- J. j

ANSWER: A

3.

A. c

B. a

C. b

D. d

E. e

F. f

G. g

H. h

I. i

J. j

ANSWER: A

4.

A. j

B. a

C. b

D. c

E. d

F. e

G. g

H. h

I. i

J. f

ANSWER: A

5.

A. a

B. f

C. b

D. c

E. d

F. e

G. g

H. h

I. i

J. j

ANSWER: A

6.

A. g**B. f****C. b****D. c****E. d****F. e****G. a****H. h****I. i****J. j**

ANSWER: A

7.

A. b**B. f****C. a****D. c****E. d****F. e****G. g****H. h****I. i****J. j**

ANSWER: A

8.

A. e**B. f****C. b****D. c****E. d****F. a****G. g****H. h****I. i****J. j**

ANSWER: A

9.

A. i**B. f**

C. b

D. c

E. d

F. e

G. g

H. h

I. a

J. j

ANSWER: A

10.

A. d

B. f

C. b

D. c

E. a

F. e

G. g

H. h

I. i

J. j

ANSWER: A

11. Điền từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp – 把括号里的词语填入句中适当的位置

王老师 A 张老师 B 都 C. 可以 D 帮助你。（或者）

A. A

B. B

C. C

D. D

ANSWER: A

12. Điền từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp – 把括号里的词语填入句中适当的位置

去年 A 你 B 谁 C 去中国 D 旅游呢？（跟）

A. B

B. A

C. C

D. D

ANSWER: A

13. Điền từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp – 把括号里的词语填入句中适当的位置

我哥哥 A 在 B 城市 C 工作 D。（别的）

A. B

B. A

C. C

D. D

ANSWER: A

14. Điền từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp – 把括号里的词语填入句中适当的位置

A 这些 B 是书, 那些 C 都 D 是书。 (也)

A. C

B. A

C. B

D. D

ANSWER: A

15. Điền từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp – 把括号里的词语填入句中适当的位置

你 A 是 B 哪个 C 大学 D 学生? (的)

A. D

B. A

C. C

D. B

ANSWER: A

16. Điền từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp – 把括号里的词语填入句中适当的位置

小琳, 你 A 下午 B 下课 C 做 D 什么? (以后)

A. C

B. A

C. D

D. B

ANSWER: A

17. Điền từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp – 把括号里的词语填入句中适当的位置

从这儿 A 一直 B 前走 C 300 米就是 D 医院。 (往)

A. B

B. A

C. D

D. C

ANSWER: A

18. Điền từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp – 把括号里的词语填入句中适当的位置

我 A 常常 B 朋友们 C 打 D 电话。 (给)

A. B

B. A

C. D

D. C

ANSWER: A

19. Điền từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp – 把括号里的词语填入句中适当的位置

小王 A 常常 B 和朋友 C 去公园 D 玩儿。（一起）

A. C

B. A

C. D

D. B

ANSWER: A

20. Điền từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp – 把括号里的词语填入句中适当的位置

他们 A 还在路上 B，大概 C 十五分钟 D 到。（就）

A. D

B. A

C. B

D. C

ANSWER: A

21. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống – 选词填空

我 _____ 汉语的发音比较难。

A. 觉得

B. 介绍

C. 睡觉

D. 经济

ANSWER: A

22. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống – 选词填空

张帆的书包里有一本书、一 _____ 雨伞和三 _____ 圆珠笔。

A. 把 – 支

B. 吧 – 只

C. 个 – 个

D. 张 – 个

ANSWER: A

23. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống – 选词填空

你在复习生词 _____ 做作业呢？

A. 还是

- B. 或者
- C. 和
- D. 跟

ANSWER: A

24. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống – 选词填空

这是我家的照片。哥哥在 _____，我在左边，弟弟在右边。

- A. 中间
- B. 对面
- C. 上面
- D. 下面

ANSWER: A

25. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống – 选词填空

我妈妈是经理，在一 _____ 公司工作。

- A. 家
- B. 个
- C. 所
- D. 名

ANSWER: A

26. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống – 选词填空

我 _____ 去图书馆，你跟我一起去，好吗？

- A. 现在
- B. 非常
- C. 没有
- D. 时候

ANSWER: A

27. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống – 选词填空

我 _____ 在宿舍做练习。

- A. 总
- B. 马上
- C. 离
- D. 跟

ANSWER: A

28. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống – 选词填空

我的宿舍不太安静，_____下午我常去图书馆学习。

- A. 所以
- B. 但是
- C. 因为
- D. 或者

ANSWER: A

29. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống – 选词填空

我去修车，_____去超市买点儿东西。

- A. 顺便
- B. 但是
- C. 所以
- D. 因为

ANSWER: A

30. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống – 选词填空

下午老师来给我_____。

- A. 辅导
- B. 代表
- C. 联系
- D. 参观

ANSWER: A

PHẦN TỰ LUẬN (24 câu) 7 điểm

Câu hỏi 1: (0,2 điểm) Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh – 重组句子

买 / 《汉英词典》 / 呢 / 小王 / 去 / 正 / 书店 / 想

Câu hỏi 2: (0,2 điểm) Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh – 重组句子

代表团 / 上海 / 飞机 / 参观 / 坐 / 明天 / 去

Câu hỏi 3: (0,2 điểm) Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh – 重组句子

离 / 教室 / 很 / 远 / 食堂

Câu hỏi 4: (0,2 điểm) Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh – 重组句子

做 / 妈妈 / 非常 / 的 / 饭 / 好吃

Câu hỏi 5: (0,2 điểm) Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh – 重组句子

每天 / 他 / 要 / 杯 / 咖啡 / 都 / 一 / 早上 / 喝

Câu hỏi 6: (0,2 điểm) Dùng đại từ nghi vấn đặt câu hỏi cho phần gạch dưới– 根据画线部分用疑问代词提问

我觉得文郎大学很好。

Câu hỏi 7: (0,2 điểm) Dùng đại từ nghi vấn đặt câu hỏi cho phần gạch dưới– 根据画线部分用疑问代词提问

他们的法语老师是白老师。

Câu hỏi 8: (0,2 điểm) Dùng đại từ nghi vấn đặt câu hỏi cho phần gạch dưới– 根据画线部分用疑问代词提问

小王住三十八楼。

Câu hỏi 9: (0,2 điểm) Dùng đại từ nghi vấn đặt câu hỏi cho phần gạch dưới– 根据画线部分用疑问代词提问

小王刚买的鼠标不太新。

Câu hỏi 10: (0,2 điểm) Dùng đại từ nghi vấn đặt câu hỏi cho phần gạch dưới– 根据画线部分用疑问代词提问

我用Email给爸爸妈妈写信。

Câu hỏi 11: (0,2 điểm) Sửa câu sai – 改错句

晚上我常常复习生词还是预习课文。

Câu hỏi 12: (0,2 điểm) Sửa câu sai – 改错句

我们班有十八个留学生们。

Câu hỏi 13: (0,2 điểm) Sửa câu sai – 改错句

我们跟中国朋友聊天儿用汉语。

Câu hỏi 14: (0,2 điểm) Sửa câu sai – 改错句

我去商店买买一件衣服。

Câu hỏi 15: (0,2 điểm) Sửa câu sai – 改错句

这件衣服又很便宜又很好看。

Câu hỏi 16-20: (2 điểm) Đọc đoạn văn trả lời câu hỏi – 读后回答问题

我很喜欢我们的学校，我们的学校又大又漂亮。学校里有很多花草树木，春天（chūntiān – mùa xuân）的时候很美。学校很大，里面有很多楼，宿舍楼、办公楼、图书馆、操场、超市、书店，还有医院、食堂和一家小银行。办公楼离宿舍楼不远，就在宿舍楼西边儿。办公楼南边儿是大操场，每天都有很多人在操场上锻炼身体，我有空儿的时候也去跑步、打球。办公楼的旁边儿还有一个大超市，晚饭以后我们常常去超市。图书馆在操场的西边儿，从早上到晚上都有很多人在图书馆看书。操场的东边儿是银行和食堂，银行在食堂的北边儿，不太大，人也不太多。银行和食堂的旁边儿是医院，医院在书店南边儿，离书店大概有二三百米。

Câu hỏi 16: (0,4 điểm) Đọc đoạn văn trả lời câu hỏi – 读后回答问题

“我”的学校怎么样？

Câu hỏi 17: (0,4 điểm) Đọc đoạn văn trả lời câu hỏi – 读后回答问题

银行在哪儿？

Câu hỏi 18: (0,4 điểm) Đọc đoạn văn trả lời câu hỏi – 读后回答问题

医院是不是在操场的西边儿？

Câu hỏi 19: (0,4 điểm) Đọc đoạn văn trả lời câu hỏi – 读后回答问题

学校里有什么？

Câu hỏi 20: (0,4 điểm) Đọc đoạn văn trả lời câu hỏi – 读后回答问题

大操场在哪儿？

Câu hỏi 21: (0,5 điểm) Dịch Trung - Việt – 把下面的句子翻译成越南语

你顺便替我买一盒曲别针和一本《读者》吧。

Câu hỏi 22: (0,5 điểm) Dịch Trung - Việt – 把下面的句子翻译成越南语

王明的生日是十二月二十号，正好是星期六。

Câu hỏi 23: (0,5 điểm) Dịch Việt- Trung – 把下面的句子翻译成中文

Tôi có lúc đi công viên hoặc đi siêu thị mua đồ cùng với bạn.

Câu hỏi 24: (0,5 điểm) Dịch Việt- Trung – 把下面的句子翻译成中文

Cái valy màu đen này rất nặng, cái màu đỏ kia khá nhẹ.

ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm		3.0	
Câu 1 – 10	Đáp án A	0.1	
Câu 11 – 20	Đáp án A	0.1	
Câu 21 – 30	Đáp án A	0.1	
II. Tự luận		7.0	
Câu 1	小王正想去书店买《汉英词典》呢。	0.2	1.Trả lời đúng được trọn điểm 2.Thiếu hoặc sai dấu câu trừ 1/2 số điểm của câu. 3.Nhập sai hoặc thiếu dữ kiện làm ảnh
Câu 2	代表团明天坐飞机去上海参观。 hoặc 明天代表团坐飞机去上海参观。	0.2	
Câu 3	教室离食堂很远。 hoặc 食堂离教室很远。	0.2	
Câu 4	妈妈做的饭非常好吃。	0.2	
Câu 5	他每天早上都要喝一杯咖啡。 hoặc 每天早上他都要喝一杯咖啡。	0.2	
Câu 6	你觉得文郎大学怎么样？	0.2	
Câu 7	他们的法语老师是谁？	0.2	
Câu 8	小王住几楼？ / 小王住多少楼？	0.2	

Câu 9	什么东西不太新？ / 什么不太新？	0.2	hường nghĩa của cả câu, không được điểm.
Câu 10	你怎么给爸爸妈妈写信？	0.2	
Câu 11	晚上我常常复习生词或者预习课文。	0.2	
Câu 12	我们班有十八个留学生。	0.2	
Câu 13	我们跟中国朋友用汉语聊天儿。 hoặc 我们用汉语跟中国朋友聊天儿。	0.2	
Câu 14	我去商店买一件衣服。	0.2	
Câu 15	这件衣服又便宜又好看。	0.2	1.Trả lời đúng được trọn điểm. 2. Thiếu dấu câu hoặc sai dấu câu trừ 1/2 số điểm.
Câu 16	“我”的学校又大又漂亮。	0.4	
Câu 17	银行在食堂的北边儿。	0.4	
Câu 18	不是，医院在银行和食堂的旁边儿。	0.4	
Câu 19	学校里有很多楼，宿舍楼、办公楼、图书馆、操场等。	0.4	
Câu 20	大操场在办公楼的南边儿。	0.4	
Câu 21	Bạn tiện thể mua giúp tôi một hộp ghim giấy và một cuốn “Độc giả” nhé.	0.5	1.dịch đúng ý, được trọn điểm. 2.Sai dấu câu trừ 1/2 số điểm của câu.
Câu 22	Sinh nhật của Vương Minh là ngày 20 tháng 12, đúng lúc là thứ 7.	0.5	
Câu 23	我有时候跟朋友一起去公园玩儿 或者去超市买东西。 hoặc 有时候我跟朋友一起去公园 玩儿或者去超市买东西。	0.5	
Câu 24	这个黑的箱子很重，那个红的比较轻。 hoặc 这个黑的行李箱很重，那个 红的比较轻。	0.5	
Điểm tổng		10.0	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2025

Trưởng bộ môn

Giảng viên ra đề




TS. Mai Thu Hoài

ThS. Võ Ngọc Thiên Phụng